ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 61/2026/QĐ-UBND	*Tây Ninh, ngày 24 tháng 4 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Quy định bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà và tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của nhà để áp dụng tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Nghị định số 175/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 67/2025/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà và tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của nhà để áp dụng tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà và tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của nhà để áp dụng tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nộp lệ phí trước bạ; Cơ quan thuế; Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

- Đối tượng chịu lệ phí trước bạ nhà: Nhà ở, nhà làm việc, nhà sử dụng cho mục đích khác.

Điều 3. Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà

- Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà được xác định tại Phụ lục đính kèm Quyết định này.

- Giá trị xây dựng nhà không có trong Phụ lục kèm theo Quyết định này thì áp dụng theo suất vốn đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình được Bộ Xây dựng công bố hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh công bố hoặc thuê tư vấn xác định đơn giá theo quy định hiện hành.

Điều 4. Tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của nhà để áp dụng tính lệ phí trước bạ đối với nhà

1. Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà để áp dụng tính lệ phí trước bạ đối với nhà được xác định cụ thể như sau:

- Đối với nhà có thời gian đã sử dụng dưới 04 năm thì xác định tỷ lệ chất lượng là 100%;

- Đối với nhà có thời gian đã sử dụng từ 04 năm trở lên thì áp dụng tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà có thời gian đã sử dụng tương ứng theo Bảng tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà đã qua sử dụng như sau:

Thời gian đã sử dụng	**Nhà biệt thự (%)**	**Nhà cấp I (%)**	**Nhà cấp II (%)**	**Nhà cấp III (%)**	**Nhà cấp IV (%)**
- Từ 04 đến dưới 05 năm	95	90	90	80	80
- Từ 05 năm đến 10 năm	85	80	80	65	65
- Trên 10 năm đến 20 năm	70	60	55	35	35
- Trên 20 năm đến 50 năm	50	40	35	25	25
- Trên 50 năm	30	25	25	20	20

2. Thời gian đã sử dụng của nhà được xác định như sau:

Thời gian đã sử dụng của nhà được tính từ thời điểm (năm) xây dựng hoàn thành bàn giao nhà (hoặc đưa vào sử dụng) đến thời điểm kê khai, nộp lệ phí trước bạ nhà đó. Trường hợp hồ sơ không đủ căn cứ xác định được năm xây dựng hoàn thành và bàn giao nhà thì thời điểm đăng ký cấp chứng nhận quyền sở hữu sẽ là

căn cứ xác định tỷ lệ phần trăm chất lượng còn lại của nhà. Thời gian đã sử dụng của nhà được tính theo năm (đủ 12 tháng). Trong trường hợp thời gian đã sử dụng của nhà có tháng lẻ ít hơn hoặc bằng 06 tháng thì không tính phần tháng lẻ, trên 06 tháng được tính bằng 01 năm".

3. Xác định cấp, loại nhà:

Việc xác định cấp, loại nhà thực hiện theo Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 02/2025/TT-BXD ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và quy định của pháp luật hiện hành, hồ sơ pháp lý liên quan về nhà kèm theo hồ sơ kê khai của người nộp thuế.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của Sở Tài chính:

Phối hợp với Sở Xây dựng, cơ quan Thuế cùng cấp và các đơn vị có liên quan tổng hợp các vướng mắc, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung theo quy định.

2. Trách nhiệm của cơ quan Thuế:

a) Hướng dẫn kê khai, xác định và thu lệ phí trước bạ theo quy định.

b) Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc, cơ quan Thuế cùng cấp có trách nhiệm tổng hợp vướng mắc gửi Sở Tài chính để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung theo quy định.

3. Trách nhiệm của Sở Xây dựng:

Phối hợp với cơ quan Thuế cùng cấp xác định cấp, loại nhà, đơn giá xây dựng nhà theo quy định của pháp luật về xây dựng.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 05 năm 2026, thay thế Quyết định số 16/2022/QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh quy định giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

2. Điều khoản chuyển tiếp: Những trường hợp đã tiếp nhận hồ sơ lệ phí trước bạ nhưng đến ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành mà cơ quan Thuế chưa ban hành thông báo nộp lệ phí trước bạ thì áp dụng theo quy định tại Quyết định này.

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Xây dựng, Thủ trưởng cơ quan Thuế các cấp, Thủ trưởng cơ quan, ban ngành, đoàn thể tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- TT.TU, TT. HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP.UBND tỉnh;
- Các Sở, ban ngành tỉnh;
- Như Điều 7;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Các phòng, ban thuộc Văn phòng;
- Lưu: VT, Yen.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Hẳn

PHỤ LỤC

BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐỐI VỚI NHÀ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 61/2026/QĐ-UBND ngày 24 / 4/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

I. NHÀ KIÊN CỐ

STT	LOẠI NHÀ, KẾT CẤU NHÀ	ĐVT	Đơn giá (đồng)
1	**Nhà ở 1 tầng**		
1.1	**Nhà liên kế**		
1.1.1	*- Kết cấu: đơn giản gồm móng xây gạch hoặc móng bê tông; cột xây gạch, tường bao che xây gạch hoặc vách bao che bằng tôn thiếc, tấm Fibro xi măng, nền lát gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép*		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m² XD	3.808.000
	+ Mái Fibro xi măng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m² XD	3.517.000
1.1.2	*- Kết cấu: đơn giản gồm móng, cột, đà BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép*		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m² XD	4.485.000
	+ Mái Fibro xi măng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m² XD	4.174.000
	+ Mái BTCT	đ/m² XD	5.137.000
1.1.3	*- Kết cấu: Móng, cột, đà BTCT, vách kính cường lực+ nhôm, nền lát gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép*		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m² XD	5.737.000
	+ Mái Fibro xi măng hoặc tôn thiếc hoặc tôn giả ngói (chưa tính trần)	đ/m² XD	5.432.000
	+ Mái BTCT	đ/m² XD	6.382.000
1.2	**Nhà riêng lẻ**		
1.2.1	*- Kết cấu: Móng xây gạch (hoặc móng bê tông), cột gạch, tường bao che xây gạch, nền lát gạch, xà gồ gỗ hoặc thép*		
	+ Mái Fibro xi măng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m² XD	3.877.000
1.2.2	*- Kết cấu: Móng, cột, đà BTCT, tường bao che xây gạch, nền lát gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép*		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m² XD	5.932.000

STT	LOẠI NHÀ, KẾT CẤU NHÀ	ĐVT	Đơn giá (đồng)
	+ Mái Fibro xi măng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m² XD	5.555.000
	+ Mái BTCT	đ/m² XD	6.586.000
1.2.3	*- Kết cấu: Móng, cột, đà BTCT, vách kính cường lực+ nhôm, nền lát gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép*		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m² XD	7.176.000
	+ Mái Fibro xi măng hoặc tôn thiếc hoặc tôn giả ngói (chưa tính trần)	đ/m² XD	6.799.000
	+ Mái BTCT	đ/m² XD	7.882.000
2	**Nhà ở 2 tầng**		
2.1	**Nhà liên kế**		
2.1.1	*- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép*		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m² XD	5.338.000
	+ Mái Fibro xi măng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m² XD	4.963.000
	+ Mái BTCT	đ/m² XD	6.166.000
2.1.2	*- Kết cấu: Móng, cột, đà BTCT, vách kính cường lực+ nhôm, nền lát gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép*		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m² XD	6.600.000
	+Mái Fibro xi măng hoặc tôn thiếc hoặc tôn giả ngói (chưa tính trần)	đ/m² XD	6.233.000
	+ Mái BTCT	đ/m² XD	7.436.000
2.2	**Nhà riêng lẻ**		
2.2.1	*- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép*		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m² XD	6.475.000
	+ Mái Fibro xi măng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m² XD	6.067.000
	+ Mái BTCT	đ/m² XD	6.775.000
2.2.2	*- Kết cấu: Móng, cột, đà BTCT, vách kính cường lực+ nhôm, nền lát gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép*		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m² XD	7.719.000

STT	LOẠI NHÀ, KẾT CẤU NHÀ	ĐVT	Đơn giá (đồng)
	+ Mái Fibro xi măng hoặc tôn thiếc hoặc tôn giả ngói (chưa tính trần)	đ/m² XD	7.329.000
	+ Mái BTCT	đ/m² XD	8.006.000
3	**Nhà ở 3 tầng**		
3.1	**Nhà liên kế**		
3.1.1	*- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép*		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m² XD	6.329.000
	+ Mái Fibro xi măng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m² XD	5.854.000
	+ Mái BTCT	đ/m² XD	6.901.000
3.1.2	*- Kết cấu: Móng, cột, đà BTCT, vách kính cường lực+ nhôm, nền lát gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép*		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m² XD	7.581.000
	+ Mái Fibro xi măng hoặc tôn thiếc hoặc tôn giả ngói (chưa tính trần)	đ/m² XD	7.116.000
	+ Mái BTCT	đ/m² XD	8.170.000
3.2	**Nhà riêng lẻ:**		
3.2.1	*- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép*		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m² XD	6.896.000
	+ Mái Fibro xi măng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m² XD	6.659.000
	+ Mái BTCT	đ/m² XD	6.971.000
3.2.2	*- Kết cấu: Móng, cột, đà BTCT, vách kính cường lực+ nhôm, nền lát gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép*		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m² XD	8.016.000
	+ Mái Fibro xi măng hoặc tôn thiếc hoặc tôn giả ngói (chưa tính trần)	đ/m² XD	7.721.000
	+ Mái BTCT	đ/m² XD	8.245.000
4	**Nhà ở từ 4 - 5 tầng**		
4.1	**Nhà liên kế**		

STT	LOẠI NHÀ, KẾT CẤU NHÀ	ĐVT	Đơn giá (đồng)
4.1.1	*- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép*		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m² XD	6.694.000
	+ Mái Fibro xi măng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m² XD	6.316.000
	+ Mái BTCT	đ/m² XD	7.273.000
4.1.2	*- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép, loại có 01 tầng nửa hầm*		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m² XD	7.899.000
	+ Mái Fibro xi măng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m² XD	7.736.000
	+ Mái BTCT	đ/m² XD	8.034.000
4.1.3	*- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép, loại có 01 tầng hầm*		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m² XD	8.192.000
	+ Mái Fibro xi măng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m² XD	7.906.000
	+ Mái BTCT	đ/m² XD	8.381.000
4.1.4	*- Kết cấu: Móng, cột, đà BTCT, vách kính cường lực+ nhôm, nền lát gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép*		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m² XD	7.957.000
	+ Mái Fibro xi măng hoặc tôn thiếc hoặc tôn giả ngói (chưa tính trần)	đ/m² XD	7.582.000
	+ Mái BTCT	đ/m² XD	8.533.000
4. 2	**Nhà riêng lẻ**		
4.2.1	*- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép*		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m² XD	7.191.000
	+ Mái Fibro xi măng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m² XD	7.587.000
	+ Mái BTCT	đ/m² XD	7.994.000
4.2.2	*- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép, loại có 01 tầng nửa hầm*		

STT	LOẠI NHÀ, KẾT CẤU NHÀ	ĐVT	Đơn giá (đồng)
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m² XD	8.189.000
	+ Mái Fibro xi măng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m² XD	8.039.000
	+ Mái BTCT	đ/m² XD	8.400.000
4.2.3	*- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép, loại có 01 tầng hầm*		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m² XD	8.522.000
	+ Mái Fibro xi măng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m² XD	8.238.000
	+ Mái BTCT	đ/m² XD	8.558.000
4.2.4	*- Kết cấu: Móng, cột, đà BTCT, vách kính cường lực+ nhôm, nền lát gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép*		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m² XD	8.822.000
	+Mái Fibro xi măng hoặc tôn thiếc hoặc tôn giả ngói (chưa tính trần)	đ/m² XD	8.453.000
	+ Mái BTCT	đ/m² XD	9.114.000
5	**Nhà ở từ 6 - 8 tầng**		
5.1	**Nhà liên kế**		
5.1.1	*- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép, loại không có tầng hầm*		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m² XD	8.061.000
	+ Mái Fibro xi măng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m² XD	7.812.000
	+ Mái BTCT	đ/m² XD	8.533.000
5.1.2	*- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép, loại có 01 tầng nửa hầm*		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m² XD	9.585.000
	+ Mái Fibro xi măng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m² XD	9.233.000
	+ Mái BTCT	đ/m² XD	10.085.000
5.1.3	*- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép, loại có 01 tầng hầm*		

STT	LOẠI NHÀ, KẾT CẤU NHÀ	ĐVT	Đơn giá (đồng)
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m² XD	10.338.000
	+ Mái Fibro xi măng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m² XD	10.079.000
	+ Mái BTCT	đ/m² XD	10.566.000
5.1.4	*- Kết cấu: cột, đà BTCT, vách kính cường lực+ nhôm, nền lát gạch men, mái BTCT*		
	+ Loại không có tầng hầm	đ/m² XD	9.654.000
5.2	**Nhà riêng lẻ**		
5.2.1	*- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép, loại không có tầng hầm*		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m² XD	9.400.000
	+ Mái Fibro xi măng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m² XD	8.967.000
	+ Mái BTCT	đ/m² XD	9.651.000
5.2.2	*- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép, loại có 01 tầng nửa hầm*		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m² XD	9.746.000
	+ Mái Fibro xi măng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m² XD	9.356.000
	+ Mái BTCT	đ/m² XD	10.377.000
5.2.3	*- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gồ gỗ hoặc thép, loại có 01 tầng hầm*		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m² XD	10.656.000
	+ Mái Fibro xi măng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m² XD	10.328.000
	+ Mái BTCT	đ/m² XD	10.956.000
5.2.4	*Kết cấu: cột, đà BTCT, vách kính cường lực+ nhôm, nền lát gạch men, mái BTCT*		
	+ Loại có tầng hầm	đ/m² XD	10.092.000
6	**Nhà ở từ 9-10 tầng (chiều cao <40m)**		
6.1	*- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men; mái BTCT*		

STT	LOẠI NHÀ, KẾT CẤU NHÀ	ĐVT	Đơn giá (đồng)
	+ Loại không có tầng hầm	đ/m² XD	9.980.000
	+ Loại có tầng hầm	đ/m² XD	10.364.000
6.2	*- Kết cấu: cột, đà BTCT, vách kính cường lực+ nhôm, nền lát gạch men, mái BTCT*		
	+ Loại không có tầng hầm	đ/m² XD	10.609.000
	+ Loại có tầng hầm	đ/m² XD	10.994.000
7	**Nhà ở ≥ 10 tầng (chiều cao ≥ 40m)**		
7.1	*- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men; mái BTCT*		
	+ Loại không có tầng hầm	đ/m² XD	10.319.000
	+ Loại có tầng hầm	đ/m² XD	10.351.000
7.2	*- Kết cấu: cột, đà BTCT, vách kính cường lực+ nhôm, nền lát gạch men, mái BTCT*		
	+ Loại không có tầng hầm	đ/m² XD	11.558.000
	+ Loại có tầng hầm	đ/m² XD	11.977.000
8	**Nhà biệt thự**		
8.1	**Nhà biệt thự trệt**		
	- Khung (móng, cột, đà) BTCT, mái BTCT (có hoặc không có dán ngói); tường xây gạch, nền lát gạch bóng kính cao cấp hoặc tương đương, mặt tiền trang trí ốp đá cao cấp	đ/m² XD	9.624.000
	- Khung (móng, cột, đà) BTCT, mái lợp ngói; trần thạch cao; tường xây gạch, nền lát gạch bóng kính cao cấp hoặc tương đương, mặt tiền trang trí ốp đá cao cấp	đ/m² XD	9.033.000
	- Khung (móng, cột, đà) BTCT, mái lợp tôn; trần thạch cao; tường xây gạch, nền lát gạch bóng kính cao cấp hoặc tương đương, mặt tiền trang trí ốp đá cao cấp	đ/m² XD	8.798.000
	- Khung (móng, cột, đà) BTCT, mái lợp tôn; trần thạch cao; vách kính cường lực+ nhôm, nền lát gạch bóng kính cao cấp hoặc tương đương, mặt tiền trang trí ốp đá cao cấp	đ/m² XD	9.430.000
8.2	**Nhà biệt thự lầu**		

STT	LOẠI NHÀ, KẾT CẤU NHÀ	ĐVT	Đơn giá (đồng)
	- Khung, móng, sàn mái BTCT (có hoặc không có dán ngói); tường xây gạch, nền lát gạch bóng kính cao cấp hoặc tương đương, mặt tiền trang trí ốp đá cao cấp	đ/m² XD	9.654.000
	- Khung (móng, cột, đà) BTCT, mái lợp ngói; trần thạch cao; tường xây gạch, nền lát gạch bóng kính cao cấp hoặc tương đương, mặt tiền trang trí ốp đá cao cấp	đ/m² XD	9.173.000
	- Khung (móng, cột, đà) BTCT, mái lợp tôn; trần thạch cao; tường xây gạch, nền lát gạch bóng kính cao cấp hoặc tương đương, mặt tiền trang trí ốp đá cao cấp	đ/m² XD	8.964.000
	- Khung (móng, cột, đà) BTCT, mái lợp tôn; trần thạch cao; vách kính cường lực+ nhôm, nền lát gạch bóng kính cao cấp hoặc tương đương, mặt tiền trang trí ốp đá cao cấp	đ/m² XD	9.590.000
9	**Nhà xưởng, nhà kho**		
	- Khẩu độ ≤18 m, cao ≤ 6 m, không có cầu trục		
	+ Móng BTCT, cột thép, vì kèo - xà gồ thép; nền BTCT; mái lợp tôn hoặc Fibro xi măng; tường xây gạch.	đ/m² XD	3.432.000
	+ Móng - cột BTCT, vì kèo BTCT, xà gồ thép; nền BTCT; mái lợp tôn hoặc Fibro xi măng; tường xây gạch.	đ/m² XD	3.448.000
	+ Móng - cột BTCT; vì kèo - xà gồ thép; nền BTCT; mái lợp tôn hoặc Fibro xi măng; tường xây gạch.	đ/m² XD	3.435.000
	+ Móng BTCT; cột thép; vì kèo - xà gồ gỗ; nền BTCT, mái lợp tôn hoặc Fibro xi măng; vách tôn.	đ/m² XD	3.055.000
	- Khẩu độ >18 m cao >6 m, không có cầu trục		
	+ Móng BTCT, cột thép, vì kèo - xà gồ thép; nền BTCT mái lợp tôn hoặc Fibro xi măng; tường xây gạch.	đ/m² XD	3.690.000
	+ Móng - cột BTCT, vì kèo BTCT, xà gồ thép; nền BTCT; mái lợp tôn hoặc Fibro xi măng; tường xây gạch.	đ/m² XD	4.054.000

STT	LOẠI NHÀ, KẾT CẤU NHÀ	ĐVT	Đơn giá (đồng)
	+ Móng - cột BTCT; vì kèo - xà gồ thép; nền BTCT; mái lợp tôn hoặc Fibro xi măng; tường xây gạch.	đ/m² XD	3.530.000
	- Khẩu độ ≤18 m, cao ≤ 6 m, có cầu trục		
	+ Móng BTCT, cột thép, vì kèo - xà gồ thép; nền BTCT; mái lợp tôn hoặc Fibro xi măng; tường xây gạch.	đ/m² XD	4.875.000
	+ Móng - cột BTCT, vì kèo BTCT, xà gồ thép; nền BTCT; mái lợp tôn hoặc Fibro xi măng; tường xây gạch.	đ/m² XD	5.462.000
	+ Móng - cột BTCT; vì kèo - xà gồ thép; nền BTCT; mái lợp tôn hoặc Fibro xi măng; tường xây gạch.	đ/m² XD	5.157.000
	+ Móng BTCT; cột thép; vì kèo - xà gồ gỗ; nền BTCT, mái lợp tôn hoặc Fibro xi măng; vách tôn.	đ/m² XD	4.710.000
	- Khẩu độ >18 m cao >6 m, có cầu trục		
	+ Móng BTCT, cột thép, vì kèo - xà gồ thép; nền BTCT mái lợp tôn hoặc Fibro xi măng; tường xây gạch.	đ/m² XD	8.200.000
	+ Móng - cột BTCT, vì kèo BTCT, xà gồ thép; nền BTCT; mái lợp tôn hoặc Fibro xi măng; tường xây gạch.	đ/m² XD	9.186.000
	+ Móng - cột BTCT; vì kèo - xà gồ thép; nền BTCT; mái lợp tôn hoặc Fibro xi măng; tường xây gạch.	đ/m² XD	7.882.000
10	**Nhà kho chuyên dụng**		
10.1	**Kho chuyên dụng loại nhỏ (sức chứa < 500 tấn)** (cấp IV)		
	Kho lương thực, kho chuyên dụng khác (trừ kho hóa chất) khung thép, sàn gỗ hay bê tông, mái tôn	đ/m² XD	2.907.000
	Kho lương thực, kho chuyên dụng khác (trừ kho hóa chất) xây cuốn gạch đá	đ/m² XD	1.752.000
	Kho hóa chất xây gạch, mái bằng	đ/m² XD	2.700.000
	Kho hóa chất xây gạch, mái ngói	đ/m² XD	1.567.000
10.2	**Kho chuyên dụng loại lớn (sức chứa ≥ 500 tấn)** (cấp III-IV)		

STT	LOẠI NHÀ, KẾT CẤU NHÀ	ĐVT	Đơn giá (đồng)
	Kho lương thực, kho chuyên dụng khác (trừ kho hóa chất) khung thép, sàn gỗ hay bê tông, mái tôn	đ/m² XD	3.941.000
	Kho lương thực, kho chuyên dụng khác (trừ kho hóa chất) xây cuốn gạch đá	đ/m² XD	2.377.000
	Kho hóa chất xây gạch, mái bằng	đ/m² XD	3.660.000
	Kho hóa chất xây gạch, mái ngói	đ/m² XD	2.126.000
11	**Kho đông lạnh**		
	Kho đông lạnh kết cấu gạch và bê tông sức chứa < 100 tấn	đ/m² XD	7.130.000
	Kho đông lạnh kết cấu gạch và bê tông sức chứa từ 100 tấn đến 300 tấn	đ/m² XD	8.012.000
12	**Nhà chung cư**		
12.1	**≤ 5 tầng** (cấp III)		
	Không có tầng hầm	đ/m² XD	7.112.000
	Có 1 tầng hầm	đ/m² XD	8.314.000
	Có 2 tầng hầm	đ/m² XD	9.380.000
	Có 3 tầng hầm	đ/m² XD	10.485.000
	Có 4 tầng hầm	đ/m² XD	11.580.000
	Có 5 tầng hầm	đ/m² XD	12.667.000
12.2	**5 < số tầng ≤ 7** (cấp III)		
	Không có tầng hầm	đ/m² XD	9.193.000
	Có 1 tầng hầm	đ/m² XD	9.833.000
	Có 2 tầng hầm	đ/m² XD	10.491.000
	Có 3 tầng hầm	đ/m² XD	11.262.000
	Có 4 tầng hầm	đ/m² XD	11.580.000
	Có 5 tầng hầm	đ/m² XD	12.667.000
12.3	**7 < số tầng ≤ 10** (cấp II)		
	Không có tầng hầm	đ/m² XD	9.193.000

STT	LOẠI NHÀ, KẾT CẤU NHÀ	ĐVT	Đơn giá (đồng)
	Có 1 tầng hầm	đ/m² XD	9.833.000
	Có 2 tầng hầm	đ/m² XD	10.491.000
	Có 3 tầng hầm	đ/m² XD	11.262.000
	Có 4 tầng hầm	đ/m² XD	12.085.000
	Có 5 tầng hầm	đ/m² XD	12.946.000
12.4	**10 < số tầng ≤ 15** (cấp II)		
	Không có tầng hầm	đ/m² XD	9.909.000
	Có 1 tầng hầm	đ/m² XD	10.193.000
	Có 2 tầng hầm	đ/m² XD	10.530.000
	Có 3 tầng hầm	đ/m² XD	10.967.000
	Có 4 tầng hầm	đ/m² XD	11.469.000
	Có 5 tầng hầm	đ/m² XD	12.084.000
12.5	**15 < số tầng ≤ 20** (cấp II)		
	Không có tầng hầm	đ/m² XD	11.066.000
	Có 1 tầng hầm	đ/m² XD	11.226.000
	Có 2 tầng hầm	đ/m² XD	11.439.000
	Có 3 tầng hầm	đ/m² XD	11.741.000
	Có 4 tầng hầm	đ/m² XD	12.105.000
	Có 5 tầng hầm	đ/m² XD	12.526.000
12.6	**20 < số tầng ≤ 24** (cấp II)		
	Không có tầng hầm	đ/m² XD	12.318.000
	Có 1 tầng hầm	đ/m² XD	12.412.000
	Có 2 tầng hầm	đ/m² XD	12.555.000
	Có 3 tầng hầm	đ/m² XD	12.779.000
	Có 4 tầng hầm	đ/m² XD	13.065.000

STT	LOẠI NHÀ, KẾT CẤU NHÀ	ĐVT	Đơn giá (đồng)
	Có 5 tầng hầm	đ/m² XD	13.405.000
12.7	**24 < số tầng ≤ 30** (cấp I)		
	Không có tầng hầm	đ/m² XD	12.934.000
	Có 1 tầng hầm	đ/m² XD	12.988.000
	Có 2 tầng hầm	đ/m² XD	13.086.000
	Có 3 tầng hầm	đ/m² XD	13.254.000
	Có 4 tầng hầm	đ/m² XD	13.475.000
	Có 5 tầng hầm	đ/m² XD	13.746.000
12.8	**30 < số tầng ≤ 35** (cấp I)		
	Không có tầng hầm	đ/m² XD	14.134.000
	Có 1 tầng hầm	đ/m² XD	14.171.000
	Có 2 tầng hầm	đ/m² XD	14.248.000
	Có 3 tầng hầm	đ/m² XD	14.391.000
	Có 4 tầng hầm	đ/m² XD	14.585.000
	Có 5 tầng hầm	đ/m² XD	14.826.000
12.9	**35 < số tầng ≤ 40** (cấp I)		
	Không có tầng hầm	đ/m² XD	15.184.000
	Có 1 tầng hầm	đ/m² XD	15.207.000
	Có 2 tầng hầm	đ/m² XD	15.267.000
	Có 3 tầng hầm	đ/m² XD	15.390.000
	Có 4 tầng hầm	đ/m² XD	15.509.000
	Có 5 tầng hầm	đ/m² XD	15.776.000
12.10	**40 < số tầng ≤ 45** (cấp I)		
	Không có tầng hầm	đ/m² XD	16.233.000
	Có 1 tầng hầm	đ/m² XD	16.250.000

STT	LOẠI NHÀ, KẾT CẤU NHÀ	ĐVT	Đơn giá (đồng)
	Có 2 tầng hầm	đ/m² XD	16.303.000
	Có 3 tầng hầm	đ/m² XD	16.415.000
	Có 4 tầng hầm	đ/m² XD	16.572.000
	Có 5 tầng hầm	đ/m² XD	16.774.000
12.11	**45 < số tầng ≤ 50** (cấp I)		
	Không có tầng hầm	đ/m² XD	17.282.000
	Có 1 tầng hầm	đ/m² XD	17.291.000
	Có 2 tầng hầm	đ/m² XD	17.335.000
	Có 3 tầng hầm	đ/m² XD	17.434.000
	Có 4 tầng hầm	đ/m² XD	17.578.000
	Có 5 tầng hầm	đ/m² XD	17.765.000
II. NHÀ BÁN KIÊN CỐ:			
1	Cột gỗ xẻ (kê tán), xà gồ gỗ hoặc thép, vách ván hoặc tôn thiếc, mái Fibro xi măng hoặc tôn thiếc, nền gạch tàu hoặc láng xi măng, tường lửng +lưới B40 hoặc tường lửng + ốp tấm Fibro xi măng hoặc ốp tôn thiếc hoặc tường lửng + ván gỗ	đ/m² XD	2.141.000
2	Cột gỗ xẻ (kê tán), xà gồ gỗ hoặc thép,vách tôn Fibro xi măng, mái Fibro xi măng hoặc tôn thiếc, nền gạch tàu hoặc láng xi măng	đ/m² XD	1.898.000
3	Mái lá, cột bê tông đúc sẵn hoặc thép, xà gồ gỗ nhóm 4 hoặc thép, vách lá, cửa đi, cửa sổ, vách trước đóng ván, nền đất	đ/m² XD	846.000
	Cột thép hoặc BTCT đúc sẵn, xà gồ gỗ hoặc thép, vách ván hoặc tôn thép, Fibro xi măng, mái Fibro xi măng hoặc tôn thiếc, nền gạch tàu hoặc láng xi măng; Một số vật kiến trúc và kết cấu khác		

III. NHÀ TẠM:

STT	LOẠI NHÀ, KẾT CẤU NHÀ	ĐVT	Đơn giá

STT	LOẠI NHÀ, KẾT CẤU NHÀ	ĐVT	Đơn giá (đồng)
1	Mái vách lá, cột kèo bạch đàn hoặc những loại tương đương, đỡ mái bằng tầm vông hoặc những loại tương đương , nền đất	đ/m² XD	648.000

IV. NHÀ NUÔI YẾN:

STT	LOẠI NHÀ, KẾT CẤU NHÀ	ĐVT	Đơn giá (đồng)
1	- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, mái BTCT có ngói hoặc tôn thiếc, tường xây gạch, nền xi măng.	đ/m² XD	3.647.000